

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 994/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11/9/2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Quý
2. Bà Nguyễn Thị Lượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền Lương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Khương – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 302/2018/TLST-HNGĐ ngày 29/3/2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 262/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 227/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Văn Thị M, sinh năm 1990.

Thường trú: Xóm 9, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Tạm trú: 226/49C đường số T, khu phố B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Bà Văn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trịnh Hữu N, sinh năm 1989.

Thường trú: Xóm 9, xã N, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Tạm trú: 226/49C đường số T, khu phố B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

Ông Trịnh Hữu N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn bà Văn Thị M trình bày:

Bà và ông Trịnh Hữu N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 81/2011, quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An cấp ngày 17/10/2011.

Sau khi đăng ký kết hôn, bà và ông N cùng cư ngụ tại địa chỉ 226/49C đường số T, khu phố B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Cuộc sống của ông bà không hạnh phúc, có nhiều mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Hiện hai vợ chồng đã không còn sống chung với nhau. Nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn trong quan hệ vợ chồng là do ông N thường xuyên cờ bạc, không có trách nhiệm trong việc phụ giúp bà về tài chính để nuôi dưỡng con, xây dựng kinh tế gia đình. Nhận thấy mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông N.

Bà Văn Thị M xác nhận bà và ông N có 01 người con chung chưa thành niên tên Trịnh Bảo Y, sinh ngày 27/8/2012. Hiện con chung đang do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Nay ly hôn, bà yêu cầu Tòa án chấp nhận cho bà được quyền tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con và không yêu cầu ông Trịnh Hữu N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Văn Thị M xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Văn Thị M xác định không có.

* Tại bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, bị đơn Trịnh Hữu N trình bày:

Ông xác nhận ông và bà Văn Thị M tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2011, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 81/2011, quyển số 01/2010 ngày 17/10/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng về quan điểm sống, lối sống. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà M.

Về con chung: Ông xác nhận ông và bà M có 01 người con chung chưa thành niên tên Trịnh Bảo Y, sinh ngày 27/8/2012. Nếu ly hôn ông yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông Trịnh Hữu N xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Trịnh Hữu N xác định không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị M là có căn cứ và hợp pháp, đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận cho bà Văn Thị M được ly hôn với ông Trịnh Hữu N.

Về con chung: Bà Văn Thị M được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung chưa thành niên tên Trịnh Bảo Y, sinh ngày 27/8/2012. Ông Trịnh Hữu N không phải cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được công khai tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được xem xét tại phiên tòa cùng lời khai của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là ly hôn. Bị đơn ông Trịnh Hữu N có nơi cư trú tại 226/49C đường số T, khu phố B, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Trịnh Hữu N đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Trịnh Hữu N.

Bà Văn Thị M có đơn xin vắng mặt, không tham gia phiên tòa. Căn cứ theo Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Văn Thị M và ông Trịnh Hữu N tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2011, quyền số 01/2010 ngày 17/10/2011. Do đó, căn cứ Luật Hôn nhân và gia đình, quan hệ hôn nhân giữa bà M, ông N là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc được ly hôn ông Trịnh Hữu N, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: Vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; phải có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp có sự thoả thuận hoặc có lý do chính đáng khác.

Theo lời trình bày của các đương sự thì mâu thuẫn gia đình của bà M và ông N đã ở mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hiện hai người đã không còn sống chung với nhau, không có sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Việc kéo dài tình trạng hôn nhân như trên chỉ làm tổn thương cho các bên vì cả hai bên đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn và mong muốn được Tòa án giải quyết cho ly hôn. Vì vậy, để ổn định cuộc sống cho các bên đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận cho bà Văn Thị M được ly hôn ông Trịnh Hữu N.

2. Về con chung: Theo Giấy khai sinh số 164, quyển số 01/2012 do Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/9/2012 thì ông Trịnh Hữu N và bà Văn Thị M có 01 người con chung tên Trịnh Bảo Y, sinh ngày 27/8/2012.

Bà M và ông N đều có nguyện vọng được nuôi dưỡng con. Việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Hiện Trịnh Bảo Y đang do bà M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và được đảm bảo phát triển tốt về mọi mặt. Vì vậy, để ổn định cuộc sống cho con, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận để bà M được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung tên Trịnh Bảo Y.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Văn Thị M về việc không yêu cầu ông Trịnh Hữu N phải cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung: Ông Trịnh Hữu N và bà Văn Thị M xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về nợ chung: Ông Trịnh Hữu N và bà Văn Thị M xác định không có.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Văn Thị M phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 186, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị M.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Văn Thị M được ly hôn với ông Trịnh Hữu N.
- Về con chung: Giao con chung chưa thành niên tên Trịnh Bảo Y, sinh ngày 27/8/2012 cho bà Văn Thị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.
- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Trịnh Hữu N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của con, khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông Trịnh Hữu N và bà Văn Thị M xác định tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trịnh Hữu N và bà Văn Thị M xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm : Bà Văn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Văn Thị M đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0038504 ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Văn Thị M đã thi hành xong nghĩa vụ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Văn Thị M và ông Trịnh Hữu N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện KSND quận Thủ Đức, Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức, Tp.HCM;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

